|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  Luật số: /2025/QH15 |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Dự thảo**

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA**

**LUẬT ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15.*

1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024**
2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại các điểm đ, g và h khoản này; điểm c khoản 2 Điều 67, điểm c khoản 2 Điều 73 của Luật này; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống thiên tai;”.

b) Bổ sung điểm g và điểm h vào khoản 2 Điều 4 như sau:

“g) Việc khai thác, sử dụng khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm IV để ứng phó với tình huống khẩn cấp về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng không phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản;

h) Trường hợp gia hạn, cấp lại, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản thì thời hạn của giấy phép không phụ thuộc vào thời kỳ của quy hoạch khoáng sản, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Khoáng sản nhóm I bao gồm: khoáng sản kim loại; khoáng sản năng lượng; đá quý, đá bán quý; khoáng chất công nghiệp không thuộc khoáng sản nhóm II quy định tại điểm b khoản này;

b) Khoáng sản nhóm II bao gồm: khoáng sản làm vật liệu trong ngành công nghiệp xây dựng phục vụ sản xuất xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát, đá mỹ nghệ, vôi công nghiệp, vật liệu chịu lửa; khoáng chất công nghiệp có thể sử dụng làm vật liệu xây dựng theo quy định của Chính phủ;”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 20 như sau:

“c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra;”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 26 như sau:

“3. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 108 của Luật này chủ trì, lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trước khi xem xét, chấp thuận.

4. Cơ quan có chức năng quản lý địa chất, khoáng sản cấp tỉnh khoanh định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức khoanh định, phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thời gian dự trữ khoáng sản, gia hạn thời gian dự trữ khoáng sản cho từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai có thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài hoặc có thời gian hoạt động dài hơn thời gian dự trữ khoáng sản còn lại và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho phép thực hiện tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 34 như sau:

“1. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giảm diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, giảm thời gian dự trữ khoáng sản quốc gia để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc dự án quan trọng quốc gia dẫn đến phải thu hồi một phần hoặc toàn bộ đất dự án đầu tư thì chủ đầu tư dự án tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Nhà nước không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư dự án tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia khi đã hết thời gian dự trữ khoáng sản theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 41 như sau:

“d) Không quá 200 kilômét vuông (km2) đối với khoáng sản ở vùng biển, trừ khoáng sản nhóm III. Trường hợp đặc biệt cần diện tích lớn hơn, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định;”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c như sau:

“b) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ở khu vực bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Luật này;

c) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II hoặc quy hoạch tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Luật này;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h như sau:

“h) Mỗi tổ chức, cá nhân được cấp không quá 05 giấy phép thăm dò đối với một loại khoáng sản, không kể giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực. Trường hợp cấp quá 05 giấy phép cho cùng 01 tổ chức phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 49 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 55 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“b) Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I;

c) Giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I hoặc quy hoạch khoáng sản nhóm II hoăc quy hoạch tỉnh”.

b) Bổ sung khoản 2a vào Điều 55 như sau:

“2a. Việc khai thác khoáng sản nhóm III để cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 72 của Luật này không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; không phải căn cứ vào phương án quản lý về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72 như sau:

“2. Tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công; chủ đầu tư để thực hiện các công trình, dự án, nhiệm vụ sau đây:

a) Các công trình, dự án quan trọng quốc gia; dự án trọng điểm;

b) Công trình xây dựng khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

d) Dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 73 như sau:

“d) Việc khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ cho các dự án, công trình, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 72 của Luật này, không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, nhưng phải lập phương án khai thác khoáng sản nhóm IV, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này.”.

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 100 như sau:

“2. Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản được khoanh định để bảo đảm một trong các căn cứ sau:

a) Khu vực khoáng sản để bảo đảm an ninh năng lượng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, sử dụng hiệu quả khoáng sản chiến lược, quan trọng;

b) Khu vực khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khoáng sản nhóm IV cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 72 của Luật này;

c) Khu vực nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng chỉ dùng để ngâm tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch đã được xác định trong dự án đầu tư du lịch, nghỉ dưỡng, khu đô thị có sử dụng nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

d) Khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong Quy hoạch khoáng sản nhóm II được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; khu vực có khoáng sản đã xác định là nguồn nguyên liệu cung cấp cho các dự án nhà máy chế biến sâu khoáng sản đã xác định trong quy hoạch khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình và các khu vực khoáng sản nhóm II.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình, trừ các khu vực khoáng sản nhóm II.”.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 107 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c như sau:

“b) Khoanh định và công bố các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ; khoanh định, phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng;

c) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản trong phạm vi cả nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về địa chất, khoáng sản; xử lý vi phạm pháp luật về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật;”.

b) Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 107 như sau:

“e) Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật và quy đinh về địa chất, khoáng sản.”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 và 3 Điều 108 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép sau đây:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép sau đây:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm II, nhóm III, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III; giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

b) Giấy phép thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II và giấy phép khai thác khoáng sản nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố;

c) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nào thì có quyền cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, chấp thuận trả lại, cấp đổi giấy phép đó và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản đối với giấy phép đó; trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này và điểm b khoản 2 Điều 111 của Luật này.”.

1. Bổ sung các khoản 13 và 14 Điều 111 như sau:

“13. Đối với các hành vi vi phạm đến mức phải thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 mà đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết thì được áp dụng quy định của Luật này theo hướng có lợi cho tổ chức, cá nhân.

14. Đối với các giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã cấp trước ngày 01/7/2025 thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật được tiếp tục thực hiện việc thăm dò, khai thác khoáng sản theo giấy phép đã cấp và chỉ cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.”.

1. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 10; điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 14; điểm d khoản 2 và khoản 3 Điều 20; các khoản 5 và 6 Điều 33; khoản 4 Điều 42; khoản 6 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 6 Điều 47; khoản 6 Điều 50; khoản 3 Điều 57; khoản 4 Điều 59; khoản 2 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 3 Điều 69; điểm g khoản 2 và khoản 4 Điều 70; khoản 6 Điều 73; khoản 3 Điều 74; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 82; điểm b khoản 2 Điều 88; khoản 4 Điều 89; khoản 5 Điều 90; khoản 2 Điều 93; khoản 5 Điều 96; khoản 2 Điều 101; khoản 2 và khoản 3 Điều 107 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2025/QH15.
2. Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 51; điểm b khoản 1 Điều 55; điểm a khoản 2 Điều 84; điểm a khoản 1 Điều 96; khoản 1 Điều 106; khoản 4 Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2025/QH15.
3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân” tại khoản 8 Điều 33; khoản 3 Điều 49; khoản 2 Điều 51; điểm c khoản 1 Điều 55; điểm b khoản 2 Điều 84; khoản 1 Điều 106; khoản 4 Điều 108.
4. **Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 109 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2025/QH15 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  **Trần Thanh Mẫn** |